

Công ty cổ phần
Quản Lý Quỹ Việt Cát

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Cổ phần quản lý quỹ Việt Cát

Trụ sở chính: Tầng 12, Ruby Plaza, 44 Lê Ngọc Hân, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: 024 3941 0715

Fax: 024 3941 0716

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Huy Minh

Địa chỉ: Tầng 12, Ruby Plaza, 44 Lê Ngọc Hân, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: 024 3941 0715

Fax: 024 3941 0716

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo Tài chính Quý II năm 2019 của Công ty Quản lý Quỹ Việt Cát

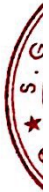
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2019

Người thực hiện công bố thông tin



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Huy Minh



CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Tại ngày 30/06/2019 | Tại ngày 31/03/2019 |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| TÀI SẢN | | | | |
| A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150) | 100 | | 19,819,796,093 | 20,158,309,373 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 19,662,312,372 | 4,779,858,805 |
| 1. Tiền | 111 | | 19,662,312,372 | 4,479,858,805 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 300,000,000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 666,412 | 14,900,666,412 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 666,412 | 666,412 |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | 14,900,000,000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 125,507,979 | 445,843,575 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 1,500,000 | 1,500,000 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 8,400,000 | 30,900,000 |
| 3. Phải thu hoạt động nghiệp vụ | 134 | | 115,607,979 | 369,395,806 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | - | 245,651,769 |
| 5. Dự phòng cả khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | - | (201,604,000) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 31,309,330 | 31,940,581 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 736,452 | 1,367,703 |
| 2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | | 30,572,878 | 30,572,878 |
| B - Tài sản dài hạn (200 = 210+220+250+260) | 200 | | 5,581,327,623 | 5,582,148,456 |
| Các khoản phải thu dài hạn | | | 75,114,000 | 75,114,000 |
| Phải thu nội bộ dài hạn | | | | |
| Phải thu dài hạn khác | | | 75,114,000 | 75,114,000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | - | - |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | - | - |
| - Nguyên giá | 222 | | 169,467,449 | 169,467,449 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (169,467,449) | (169,467,449) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 40,950,000 | 40,950,000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (40,950,000) | (40,950,000) |
| III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 5,500,000,000 | 5,500,000,000 |
| 1. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 5,500,000,000 | 5,500,000,000 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | 259 | | - | - |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 6,213,623 | 7,855,289 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 6,213,623 | 7,855,289 |
| Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200) | 270 | | 25,401,123,716 | 25,740,457,829 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

| NGUỒN VỐN | | | | |
|---|-------------|--|-----------------------|-----------------------|
| A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330) | 300 | | 66,079,951 | 330,892,819 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 66,079,951 | 330,892,819 |
| 1. Phải trả người bán | 312 | | - | 1,190,421 |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | | 20,239,951 | (9,084,600) |
| 3. Phải trả người lao động | 315 | | - | 251,487,000 |
| 4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 316 | | - | 45,000,000 |
| 5. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | | 45,840,000 | 42,299,998 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 333 | | - | - |
| B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430) | 400 | | 25,335,043,765 | 25,409,565,010 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | | 25,335,043,765 | 25,409,565,010 |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 25,000,000,000 | 25,000,000,000 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 415 | | 31,285,218 | 31,285,218 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 418 | | 31,285,218 | 31,285,218 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 272,473,329 | 346,994,574 |
| <i>LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước</i> | <i>421a</i> | | 346,994,574 | 563,133,912 |
| <i>LNST chưa phân phối đến cuối kỳ này</i> | <i>421b</i> | | (74,521,245) | (216,139,338) |
| Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400) | 440 | | 25,401,123,716 | 25,740,457,829 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(Tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Tại ngày 30/06/2019 | Tại ngày 31/03/2019 |
|---|-------|-------------|---------------------|---------------------|
| 1 | 2 | 3 | | |
| Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ | 006 | | 60,000 | 60,000 |
| Chứng khoán giao dịch | 007 | | 60,000 | 60,000 |
| Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ | 020 | | | |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư ủy thác | 030 | | 409,914,080 | 518,702,553 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư ủy thác trong nước | 031 | | 409,914,080 | 518,586,536 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài | 032 | | | |
| Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác | 040 | | 78,243,916,900 | 85,505,916,900 |
| Nhà đầu tư ủy thác trong nước | 041 | | 78,243,916,900 | 85,505,916,900 |
| Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài | | | | |
| Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác | 050 | | 2,100,000 | 2,100,000 |
| Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác | 060 | | 191,910,803 | 499,838,700 |

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2019

Người lập

Bùi Thị Phương Dung

Kế Toán Trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Hoàng Thị Hồng Hạnh



TỔNG GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Huy Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-----------|-------------|----------------------|----------------------|------------------------------------|----------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| Doanh thu hoạt động kinh doanh | 01 | | (211,313,495) | 103,744,694 | (214,840,778) | 223,296,255 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - |
| Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02) | 10 | | (211,313,495) | 103,744,694 | (214,840,778) | 223,296,255 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán | 11 | | - | - | - | - |
| Lợi nhuận gộp của HDKD (20 = 10 - 11) | 20 | | (211,313,495) | 103,744,694 | (214,840,778) | 223,296,255 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 111,327,861 | 154,526,689 | 309,260,722 | 309,483,929 |
| Chi phí tài chính | 22 | | - | - | - | - |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 24 | | (25,464,389) | 448,295,213 | 385,080,527 | 909,771,383 |
| Lợi nhuận thuần từ HDKD (30 = 20 + 21 - 22 - 24) | 30 | | (74,521,245) | (190,023,830) | (290,660,583) | (376,991,199) |
| Thu nhập khác | 31 | | - | - | - | - |
| Chi phí khác | 32 | | - | - | - | - |
| Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | - | - | - | - |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | (74,521,245) | (190,023,830) | (290,660,583) | (376,991,199) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | | - | - | - | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | (74,521,245) | (190,023,830) | (290,660,583) | (376,991,199) |
| Lãi trên cổ phiếu | 61 | | - | - | - | - |

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2019

Người lập



Bùi Thị Phương Dung

Kế toán trưởng



KÊ TOÁN TRƯỞNG
 Hoàng Thị Hằng Hằng



TỔNG GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Huy Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | | | |
| 1 Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 42.474.333 | 86.017.848 | 46.906.352 | 427.357.414 |
| 2 Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ | 02 | | -113.225.990 | -97.880.550 | -207.304.119 | -222.140.323 |
| 3 Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | -277.624.000 | -304.523.000 | -651.384.000 | -845.423.000 |
| 5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | | | 0 | -10.000.000 |
| 6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 301.073.383 | 200.774.677 | 352.526.808 | 256.592.454 |
| 7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | -52.139.405 | -49.982.837 | -140.876.892 | -104.240.936 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD | 20 | | -99.441.680 | -165.594.152 | -600.031.851 | -498.154.391 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | | | |
| 1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | | | | |
| 2 Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác | 22 | | | | | |
| 3 Tiền chi cho vay, mua bán các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | | | |
| 4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 22.700.000.000 | 5.700.000.000 | 22.700.000.000 | 5.700.000.000 |
| 5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | -7.800.000.000 | -8.900.000.000 | -7.800.000.000 | -8.900.000.000 |
| 6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | | | |
| 7 Tiền thu lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia | 27 | | 81.895.247 | 29.988.870 | 86.793.598 | 41.072.694 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 14.981.895.247 | -3.170.011.130 | 14.986.793.598 | -3.158.927.306 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | 14.882.453.567 | 3.335.605.782 | 14.386.761.747 | -3.657.081.697 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 4.779.858.805 | 8.818.773.116 | 5.275.550.675 | 9.140.249.531 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại | 61 | | | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | 19.662.312.372 | 5.483.167.834 | 19.662.312.372 | 5.483.167.834 |

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2019

Người lập

Bùi Thị Phương Dung

Bùi Thị Phương Dung

Kế toán trưởng

Hàng Thị Hồng Hạnh

**KẾ TOÁN TRƯỞNG
Hàng Thị Hồng Hạnh**



Nguyễn Huy Minh

**TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Huy Minh**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Quyết định cấp giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 28/UBCK-GP ngày 25/01/2008 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Tầng 12 - 44 Lê Ngọc Hân - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Tel: (84-4) 3941 0715 Fax: (84-4) 3941 0716

Vốn điều lệ theo Giấy phép điều chỉnh của Công ty là: 25.000.000.000 VND (Hai mươi lăm tỷ đồng Việt Nam). Tương đương với 2.500.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND, không có cổ phần ưu đãi. Các cổ đông sáng lập góp vốn mua cổ phần của Công ty và đến ngày 30/09/2015 đã hoàn thành 100%.

2. Lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề kinh doanh:

Theo Quyết định cấp giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 28 UBCK-GP ngày 25/01/2008 của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng tiền Việt Nam (VND).

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các đồng tiền khác phát sinh phải được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc theo tỷ giá giao dịch liên ngân hàng công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Hệ thống kế toán của Công ty được thiết lập trên cơ sở tuân thủ Chế độ Kế toán Công ty Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài Chính và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán:

Công ty cũng áp dụng và tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đã ban hành và có hiệu lực cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2019 và các quy định pháp lý có liên quan trong việc lập và trình bày Báo cáo Tài Chính.

Báo cáo Tài chính Quý 2 năm 2019 được lập và trình bày tuân thủ các quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 " Trình bày báo cáo tài chính" và Chế độ Kế toán áp dụng cho Công ty Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực cho kể từ ngày 01/01/2012.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Việc lập Báo cáo tài chính năm 2017, Công ty áp dụng Chế độ Kế toán cho Công ty Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ban hành theo Thông tư số: 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài Chính.

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2019

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (kỳ hạn và không kỳ hạn), tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư được gọi là có tính thanh khoản cao khi thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn:

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu và các khoản đầu tư khác. Các khoản đầu tư ngắn hạn được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng về tổn thất của các khoản đầu tư khác.

Phương pháp tính trị giá vốn chứng khoán tự doanh, uy thác đầu tư bán ra: Bình quân gia quyền động đối với cổ phiếu và Phương pháp đích danh đối với trái phiếu.

3. Phương pháp ghi nhận TSCD và khấu hao TSCD:

+ Nguyên tắc ghi nhận TSCD hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCD.

Nguyên giá TSCD HHH mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

+ Nguyên tắc ghi nhận TSCD vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: Phần mềm kế toán IC

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCD.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phân ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình với thời gian khấu hao là 3 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây nếu phát sinh trong kỳ kế toán nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Các khoản chi phí trả trước cho tác dụng trong nhiều kỳ kinh doanh.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ tối đa là 03 (ba) năm hoặc 24 (hai mươi tư) tháng.

5. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của Công ty được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty xác định khả năng chắc chắn thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này; khi giao dịch chứng khoán đã thành công, dịch vụ đã cung cấp và chuyển giao phần lớn lợi ích cũng như rủi ro cho khách hàng, được khách hàng thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2019

Giao dịch chứng khoán được coi là thành công khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch khớp lệnh và kết quả thanh toán bù trừ chứng khoán của Trung tâm lưu ký chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết) hay khi thỏa thuận về chuyển giao tài sản theo Hợp đồng chuyển nhượng chứng khoán được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

+ Doanh thu quản lý danh mục đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán được ghi nhận khi Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư được ký kết, các điều khoản của hợp đồng được các bên thực hiện và nhà ủy thác đầu tư thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán.

Doanh thu ủy thác đầu tư được ghi nhận khi hợp đồng và các điều khoản của hợp đồng ủy thác được cam kết thực hiện, bên nhận ủy thác thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán.

+ Doanh thu tài chính

Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận khi Công ty nhận được bằng chứng về giao dịch chứng khoán thành công và được phản ánh theo giá trị thu về tăng thêm so với giá vốn của chứng khoán đầu tư đem bán.

Doanh thu từ các khoản tiền gửi kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng được ghi nhận theo tháng căn cứ trên các điều khoản của Hợp đồng tiền gửi, không phân biệt khoản tiền gửi đã đã đến thời gian hay chưa đến thời gian đáo hạn Hợp đồng.

Doanh thu từ các hoạt động tài chính khác được ghi nhận tại thời điểm phát sinh doanh thu.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

6. Thuế và các khoản thanh toán ngân sách

+ Thuế giá trị gia tăng

Theo Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài Chính ban hành hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Nghị định số 209/2013/NĐ-BTC ngày 18/12/2013 của Chính Phủ thì các hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán của Công ty thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát
 Tầng 12, 44 Lê Ngọc Hân, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
 Điện thoại: 024 - 39410715 Fax.: 024 - 39410716

Mẫu số B 09a-CTQ
 (Ban hành theo TT số 125 2011 TT-BTC
 ngày 5 9 2011 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền: | Số cuối kỳ tại | Số cuối kỳ tại |
|--|----------------------|-----------------------|
| | ngày 31/03/2019 | ngày 30/06/2019 |
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 4.446.872.301 | 4.462.839.814 |
| Tiền gửi ngân hàng | 332.986.504 | 15.199.472.558 |
| + Tiền | 32.986.504 | 15.199.472.558 |
| + Các khoản tương đương tiền (*) | 300.000.000 | - |
| Tổng cộng | 4.779.858.805 | 19.662.312.372 |

(*): Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong có thời gian dao hạn không quá 03 tháng.

| 2. Đầu tư tài chính: | Số cuối kỳ tại | Số cuối kỳ tại |
|----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | ngày 31/03/2019 | ngày 30/06/2019 |
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 14.900.666.412 | 666.412 |
| Công ty CP Dược Hậu Giang (1) | 666.412 | 666.412 |
| Tiền gửi có kỳ hạn (2) | 14.900.000.000 | - |
| Dài hạn | 5.500.000.000 | 5.500.000.000 |
| Các khoản đầu tư khác (3) | 5.500.000.000 | 5.500.000.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | - | - |
| Tổng cộng | 20.400.666.412 | 5.500.666.412 |

(1) Khoản đầu tư mua CP của công ty CP Dược Hậu Giang mà chúng khoán DHG, số lượng cổ phiếu tại 31/03/2019 là 06 cổ phiếu

(2) Khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 06 tháng tại NHTM CP Tiên Phong

(3) Khoản đầu tư cổ phiếu VINARE, số lượng cổ phần tại ngày 30/06/2019 là 550 000 cổ phần

| 3. Phải thu hoạt động nghiệp vụ | Số cuối kỳ tại | Số cuối kỳ tại |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| | ngày 31/03/2019 | ngày 30/06/2019 |
| | VND | VND |
| - Công ty CP CK IB | 110.229 | 110.229 |
| - Lê Việt Dũng | 0 | 0 |
| - Công ty CP Đường sông miền nam | 61.721.055 | 96.442.767 |
| - Đặng Huyền Trang | 8.068 | 16.789 |
| Các nhà đầu tư khác | 307.556.454 | 19.038.194 |
| Tổng cộng | 369.395.806 | 115.607.979 |

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

| 4. Các khoản phải thu khác: | Số cuối kỳ tại | Số cuối kỳ tại |
|---------------------------------|--------------------|-----------------|
| | ngày 31/03/2019 | ngày 30/06/2019 |
| | VND | VND |
| + Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn | 245.651.769 | - |
| + Phải thu khác | - | - |
| Tổng cộng | 245.651.769 | - |

| 5 | Phải thu khách hàng | Số cuối kỳ tại | Số cuối kỳ tại |
|----------------------|---------------------|------------------|------------------|
| | | ngày 31/03/2019 | ngày 30/06/2019 |
| | | VND | VND |
| Ngắn hạn | | | |
| - Các đối tượng khác | | 1.500.000 | 1.500.000 |
| Dài hạn | | | |
| Tổng cộng | | 1.500.000 | 1.500.000 |

| 6 | Chi phí trả trước | Số cuối kỳ tại | Số cuối kỳ tại |
|-----------------------------|-------------------|------------------|------------------|
| | | ngày 31/03/2019 | ngày 30/06/2019 |
| | | VND | VND |
| Ngắn hạn | | | |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | | 1.367.703 | 736.482 |
| Dài hạn | | | |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | | 7.034.186 | 6.213.623 |
| Tổng cộng | | 8.401.889 | 6.950.105 |

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình của Công ty là thiết bị quản lý đã hết hạn khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng.

8. Tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán

Nguyên giá

40.950.000

Giá trị đã hao mòn

40.950.000

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2017

V. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KÊ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

9. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

| | Số cuối kỳ tại | Số cuối kỳ tại |
|--|---------------------|---------------------|
| | ngày 31/03/2019 | ngày 30/06/2019 |
| | VND | VND |
| - Thuế giá trị gia tăng | - | - |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp | (30.572.878) | (30.572.878) |
| - Thuế thu nhập cá nhân | (9.084.600) | 20.239.951 |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - |
| Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước | (39.657.478) | (10.332.927) |

10. Phải trả người bán

| | Số cuối kỳ tại | Số cuối kỳ tại |
|--------------------------------|------------------|-----------------|
| | ngày 31/03/2019 | ngày 30/06/2019 |
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| - Tập đoàn vàng bạc đá quý DOH | 1.190.421 | - |
| Dài hạn | | |
| | 1.190.421 | - |

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Phạm Đình Dũng

Nguyễn Thị Hằng



Đuỳnh Thị Phương Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Hằng

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Huy Minh